

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2018**

CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		40.492.118.600.510	35.291.028.454.430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.690.782.262.393	11.276.168.329.713
1. Tiền	111	3	2.214.617.126.662	1.200.003.193.982
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.476.165.135.731	10.076.165.135.731
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	14.950.000.000.000	13.450.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.950.000.000.000	13.450.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.210.928.525.099	9.295.392.252.313
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	5.038.103.209.094	4.790.617.794.552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		93.378.800.134	97.577.221.635
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	6.303.517.778.737	4.631.268.498.992
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(224.071.262.866)	(224.071.262.866)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.545.333.234.535	1.110.579.593.944
1. Hàng tồn kho	141		1.611.771.164.393	1.177.017.523.802
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(66.437.929.858)	(66.437.929.858)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		95.074.578.483	158.888.278.460
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	24.566.468.401	40.043.767.228
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.218.727.830	89.700.648.672
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	32.289.382.252	29.143.862.560
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		21.775.859.606.681	22.287.439.152.216
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		174.944.381.100	161.898.076.588
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		64.267.213.516	62.322.571.154
2. Phải thu dài hạn khác	216		110.677.167.584	99.575.505.434
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.016.187.865.396	12.175.961.882.663
1. TSCĐ hữu hình	221	11	16.674.649.811.179	11.835.566.485.886
- Nguyên giá	222		42.990.051.741.702	37.538.679.277.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.315.401.930.523)	(25.703.112.791.128)
2. TSCĐ vô hình	227	12	341.538.054.217	340.395.396.777
- Nguyên giá	228		417.353.257.877	412.229.702.877
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(75.815.203.660)	(71.834.306.100)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.220.435.516.587	6.541.440.862.485
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.220.435.516.587	6.541.440.862.485
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.201.967.147.961	3.247.270.575.274
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.701.528.571.633	3.701.528.571.633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15a	58.000.000.000	58.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15b	24.120.000.000	24.120.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(581.681.423.672)	(536.377.996.359)
III. Tài sản dài hạn khác	260		162.324.695.637	160.867.755.206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	162.324.695.637	160.867.755.206
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		62.267.978.207.191	57.578.467.606.646

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		18.179.499.245.019	15.918.681.508.794
I. Nợ ngắn hạn	310		11.242.603.888.164	8.723.352.484.286
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.630.883.079.419	1.477.623.114.563
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.741.990.972	30.881.258.291
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	754.807.708.815	1.061.750.041.462
4. Phải trả người lao động	314		146.977.261.803	85.324.764.622
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	6.542.366.906.442	4.312.798.082.399
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	7.726.465.660
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	534.944.627.883	582.940.368.887
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	1.243.839.874.525	951.930.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		358.042.438.305	212.378.388.402
II. NỢ DÀI HẠN	330		6.936.895.356.855	7.195.329.024.508
1. Phải trả dài hạn khác	337		5.094.778.786	4.876.032.096
2. Vay và nợ dài hạn	338	22	6.896.274.958.701	7.164.560.022.715
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		12.500.208.452	12.500.208.452
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		23.025.410.916	13.392.761.245
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		44.088.478.962.172	41.659.786.097.852
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	44.088.478.962.172	41.659.786.097.852
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	189.746.727.266
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(40.111.223.937)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.539.253.148.710	14.539.253.148.710
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.199.046.272.165	7.831.397.445.813
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		7.699.661.945.813	2.093.128.052.948
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.499.384.326.352	5.738.269.392.865
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		62.267.978.207.191	57.578.467.606.646

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Yến



Vũ Trọng Hải



Phạm Đăng Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2018**

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	16.360.274.500.795	14.426.687.012.905	16.360.274.500.795	14.426.687.012.905
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		16.360.274.500.795	14.426.687.012.905	16.360.274.500.795	14.426.687.012.905
4. Giá vốn hàng bán	11	26	12.978.868.542.875	11.581.669.912.094	12.978.868.542.875	11.581.669.912.094
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.381.405.957.920	2.845.017.100.811	3.381.405.957.920	2.845.017.100.811
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	290.014.866.532	226.800.742.585	290.014.866.532	226.800.742.585
7. Chi phí tài chính	22	28	177.747.690.928	102.484.194.220	177.747.690.928	102.484.194.220
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		111.557.592.159	45.972.848.252	111.557.592.159	45.972.848.252
8. Chi phí bán hàng	25	29	199.529.734.869	134.620.140.919	199.529.734.869	134.620.140.919
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	165.516.745.697	172.109.612.678	165.516.745.697	172.109.612.678
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		3.128.626.652.958	2.662.603.895.579	3.128.626.652.958	2.662.603.895.579
11. Thu nhập khác	31	32	1.026.472.838	41.044.562.537	1.026.472.838	41.044.562.537
12. Chi phí khác	32	33	947.147.625	3.645.222.911	947.147.625	3.645.222.911
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		79.325.213	37.399.339.626	79.325.213	37.399.339.626
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.128.705.978.171	2.700.003.235.205	3.128.705.978.171	2.700.003.235.205
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	599.946.651.819	540.823.249.657	599.946.651.819	540.823.249.657
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.528.759.326.352	2.159.179.985.548	2.528.759.326.352	2.159.179.985.548
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.307	1.115	1.307	1.115

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

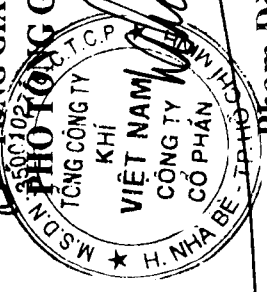
[Signature]

Vũ Trọng Hải

TP. HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2018

PHÒNG GIÁM ĐỐC

PHỔ THÔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.128.705.978.171	2.700.003.235.205
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	481.272.553.110	688.792.915.815
Các khoản dự phòng	03	45.303.427.313	71.506.457.030
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	56.799.524.345	1.128.664.509
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(285.947.695.562)	(208.290.887.798)
Chi phí lãi vay	06	111.557.592.159	45.972.848.252
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.537.691.379.536	3.299.113.233.013
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(1.854.869.356.470)	723.390.200.748
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	(434.753.640.591)	(92.443.870.650)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	2.605.367.399.672	2.126.042.067.545
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	14.020.358.396	296.409.825.497
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(102.074.507.485)	(105.087.579.862)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(928.966.833.047)	(769.327.327.854)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.416.564.636)	(69.255.235.222)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.826.998.235.375	5.408.841.313.215
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(220.243.846.540)	(831.465.631.496)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.100.000.000.000)	(4.400.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	600.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	246.535.573.607	171.734.051.842
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.473.708.272.933)	(5.059.731.579.654)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	61.044.037.968	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	1.315.392.998.616
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(685.177.991.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	61.044.037.968	630.215.007.616
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.414.334.000.410	979.324.741.177
Tiền tồn đầu kỳ	60	11.276.168.329.713	11.125.088.883.415
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	279.932.270	(3.500.569.366)
Tiền tồn cuối kỳ	70	12.690.782.262.393	12.100.913.055.226

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM ĐĂNG NAM

Đặng Thị Hồng Yến

Vũ Trọng Hải

Page 4



Phạm Đăng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần thứ 16, ngày 05/02/2016 với vốn điều lệ 19.139.500.000.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/03/2018 là : 1.306 người.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty :

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau;

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị văn phòng	3-5
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh và được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	31/12/2017
- Tiền mặt	2.182.465.213	1.181.780.536
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.212.434.661.449	1.198.821.413.446
- Các khoản tương đương tiền (i)	10.476.165.135.731	10.076.165.135.731
Cộng :	12.690.782.262.393	11.276.168.329.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	14.950.000.000.000	14.950.000.000.000	13.450.000.000.000	13.450.000.000.000
Cộng :	14.950.000.000.000	14.950.000.000.000	13.450.000.000.000	13.450.000.000.000

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	31/12/2017
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng có giá trị lớn :	3.824.553.337.704	3.511.194.694.884
+ CTCP Khí thấp áp Dầu Khí VN (PV Gas D)	1.011.562.606.436	1.140.617.507.338
+ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	-	803.471.517.266
+ SK GAS COMPANY LIMITED	-	564.602.647.380
+ VITOL ASIA PTE LTD	501.780.665.750	-
+ Cty Phân bón Hóa chất Dầu Khí	258.000.876.591	-
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	245.537.445.427	286.067.009.451
+ Cty TNHH TotalGaz Việt Nam	190.292.012.270	261.020.927.961
+ Cty TNHH MTV Tổng công ty phát điện 3	-	255.359.655.541
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (PV Gas South)	541.201.509.215	199.567.238.643
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Bắc (PV Gas North)	198.663.531.075	-
+ CN CT TNHH MTV TCT Điện lực DKVN-Cty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	310.534.327.277	488.191.304
+ Cty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	566.980.363.663	-
- Phải thu các khách hàng khác	1.213.549.871.390	1.279.423.099.668
Cộng :	5.038.103.209.094	4.790.617.794.552
Dự phòng phải thu khó đòi (iii) :	(224.071.262.866)	(224.071.262.866)

(iii) Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của khách hàng : Công ty cổ phần Phát triển đô thị Dầu Khí, Cty CP sản xuất ống thép Dầu Khí (PVPipe), Tổng công ty tư vấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

thiết kế dầu khí, Công ty TNHH Gas Khánh Hòa, Công ty TNHH đầu tư Minh Quang, Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt, Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018	31/12/2017
- Phải thu tiền bán khí và vận chuyển khí NCS (ghi nhận trước)	5.727.896.712.150	4.106.192.652.549
- Phải thu PVPipe	263.587.781.676	259.983.152.369
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	235.527.139.761	196.115.017.806
- Phải thu Cty CP phát triển Đô Thị Dầu Khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	26.506.145.150	18.977.676.268
Cộng :	6.303.517.778.737	4.631.268.498.992

7. NỢ XẤU

Đối tượng	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An	74.610.276.802	37.305.138.401	74.610.276.802	37.305.138.401
- Công ty CP Sản Xuất Ống Thép Dầu Khí	124.360.764.587	71.973.761.367	124.360.764.587	71.973.761.367
- Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	91.427.129.943	19.305.148.832	91.427.129.943	19.305.148.832
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị Dầu	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	6.502.661.275	16.967.776.836	6.502.661.275
- Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	1.342.878.942	402.863.683	1.342.878.942	402.863.683
- Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
Cộng :	359.560.836.424	135.489.573.559	359.560.836.424	135.489.573.559

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	38.206.152.339	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	555.287.683.413	(66.437.929.858)	547.334.006.512	(66.437.929.858)
- Công cụ, dụng cụ :	5.543.532.179	-	5.940.890.066	-
- Chi phí SXKD dở dang :	-	-	-	-
- Thành phẩm :	132.470.359.231	-	91.227.049.298	-
- Hàng hóa :	918.469.589.570	-	494.309.425.587	-
Cộng :	1.611.771.164.393	(66.437.929.858)	1.177.017.523.802	(66.437.929.858)

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	31/03/2018	31/12/2017
- Thuế giá trị gia tăng	24.757.911.410	4.417.560.000
- Thuế xuất, nhập khẩu	7.526.470.842	24.721.302.560
- Các loại thuế khác	5.000.000	5.000.000
Cộng	32.289.382.252	29.143.862.560

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2018	31/12/2017
- Chi phí mua bảo hiểm	11.031.928.934	32.776.234.808
- Chi phí quảng cáo và truyền thông	3.002.000.000	880.000.002
- Các khoản khác	10.532.539.467	6.387.532.418
Cộng :	24.566.468.401	40.043.767.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P. tiền vận tải, t. bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	4.862.803.388.151	891.571.283.423	125.171.015.687	295.066.905.453	31.364.066.684.300	37.538.679.277.014
Tăng trong kỳ	160.908.545	42.787.404	2.687.110.818	1.147.716.455	5.447.333.941.466	5.451.372.464.688
Mua sắm mới	65.454.000	42.787.404	2.687.110.818	1.092.995.546	958.978.181	4.847.325.949
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	95.454.545	-	-	-	5.446.374.963.285	5.446.470.417.830
Tặng khác	-	-	-	54.720.909	-	54.720.909
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại						
Điều chỉnh và khác						
Số dư tại 31/03/2018	4.862.964.296.696	891.614.070.827	127.858.126.505	296.214.621.908	36.811.400.625.766	42.990.051.741.702
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư tại 01/01/2018	2.718.818.837.841	519.661.438.199	115.820.772.848	197.461.721.195	22.151.350.021.045	25.703.112.791.128
Tăng trong kỳ	90.539.696.347	18.376.708.132	1.063.076.883	12.616.173.384	489.693.484.649	612.289.139.395
Trích vào chi phí trong năm	90.539.696.347	18.376.708.132	1.063.076.883	12.616.173.384	354.697.865.901	477.293.520.647
Phân loại lại						
Điều chỉnh và khác					134.995.618.748	134.995.618.748
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán						
Phân loại lại						
Số dư tại 31/03/2018	2.809.358.534.188	538.038.146.331	116.883.849.731	210.077.894.579	22.641.043.505.694	26.315.401.930.523
GTCL tại 01/01/2018	2.143.984.550.310	371.909.845.224	9.350.242.839	97.605.184.258	9.212.716.663.255	11.835.566.485.886
GTCL tại 31/03/2018	2.053.605.762.508	353.575.924.496	10.974.276.774	86.136.727.329	14.170.357.120.072	16.674.649.811.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2018	306.470.605.955	105.759.096.922	412.229.702.877
Tăng trong kỳ	-	5.123.555.000	5.123.555.000
Mua trong năm	-	5.123.555.000	5.123.555.000
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/03/2018	306.470.605.955	110.882.651.922	417.353.257.877
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ			
Số dư tại 01/01/2018	3.039.366.037	68.794.940.063	71.834.306.100
Tăng trong kỳ	83.236.191	3.897.661.369	3.980.897.560
Khấu hao trong năm	83.236.191	3.897.661.369	3.980.897.560
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/03/2018	3.122.602.228	72.692.601.432	75.815.203.660
GTCL tại 01/01/2018	303.431.239.918	36.964.156.859	340.395.396.777
GTCL tại 31/03/2018	303.348.003.727	38.190.050.490	341.538.054.217

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

	31/03/2018	31/12/2017
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB :	1.103.234.533.729	6.454.352.778.621
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	563.952.569.813	563.952.569.813
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐII	131.878.442.618	131.878.442.618
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	135.596.161.325	135.596.161.325
+ Dự án Nâng cao hệ số thu hồi LPG tại nhà máy GPP Dinh Cố	191.307.473.611	111.162.477.640
+ Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	74.432.838.473	74.432.838.473
+ DA cấp bù khí ẩm NCS cho nhà máy xử lý khí Dinh Cố	6.067.047.889	6.067.047.889
+ Nhà máy xử lý khí Cà Mau	-	5.431.263.240.863
- Các công trình khác	117.200.982.858	87.088.083.864
Cộng :	1.220.435.516.587	6.541.440.862.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tỷ lệ sở hữu	31/03/2018		31/12/2017	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP kinh doanh Khí Miền Bắc (PVGas North)	35,88%	118.364.908.900	101.455.636.200	118.364.908.900	77.583.721.800
- CTCP kinh doanh Khí Miền Nam (PVGas South)	35,26%	226.460.000.000	564.210.528.000	226.460.000.000	440.789.475.000
- CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	50,50%	837.605.785.000	1.693.012.500.000	837.605.785.000	1.704.375.000.000
- CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	52,94%	127.902.365.221	181.800.600.000	127.902.365.221	233.253.600.000
- CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	99,99%	1.858.375.690.000	1.276.694.266.328	1.858.375.690.000	1.321.997.693.641
- CTCP CNG Việt Nam (CNG)	56,00%	481.819.822.512	431.676.000.000	481.819.822.512	482.328.000.000
- CTCP LNG Việt Nam (LNG)	51,00%	51.000.000.000	51.000.000.000	51.000.000.000	51.000.000.000
Cộng :		3.701.528.571.633	4.299.849.530.528	3.701.528.571.633	4.311.327.490.441

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Riêng công ty CP sản xuất ống thép Dầu Khí VN và công ty CP LNG Việt Nam chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PV Pipe : 581.681.423.672 VND.

15. a. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty PVGAZPROM	58.000.000.000	58.000.000.000	58.000.000.000	58.000.000.000
Cộng :	58.000.000.000	58.000.000.000	58.000.000.000	58.000.000.000

Giá trị hợp lý của cty PVGAZPROM lấy theo giá trị sổ sách do công ty mới được thành lập.

15.b. ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP Đầu tư Phát Triển Gas Đô Thị (Gas City)	24.120.000.000	27.470.000.000	24.120.000.000	37.520.000.000
Cộng :	24.120.000.000	27.470.000.000	24.120.000.000	37.520.000.000

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	31/03/2018	31/12/2017
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.013.682.054	4.134.355.172
- Quyền sử dụng đất tại KCN Đình Vũ	8.625.000.000	8.700.000.000
- Quyền sử dụng đất Kho LNG Thị Vải	15.967.626.497	16.023.589.792
- Chi phí nội thất VP tòa nhà PVGas	4.842.250.952	2.212.777.292
- Vở bình Gas	115.225.723.202	114.183.484.800
- Các khoản khác	12.650.412.932	15.613.548.150
Cộng	162.324.695.637	160.867.755.206

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả :	1.404.612.084.254	1.404.612.084.254	1.252.330.878.192	1.252.330.878.192
+ <i>Petredex International Pte Ltd.</i>	126.970.637.658	126.970.637.658	180.733.845.023	180.733.845.023
+ <i>Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro</i>	14.537.953.964	14.537.953.964	228.292.614.176	228.292.614.176
+ <i>Cty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn</i>	113.008.708.082	113.008.708.082	135.464.333.469	135.464.333.469
+ <i>Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)</i>	52.512.971.005	52.512.971.005	65.164.628.255	65.164.628.255
+ <i>Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)</i>	96.912.826.272	96.912.826.272	80.012.979.219	80.012.979.219
+ <i>ABU DHABI NATIONAL OIL COMPANY (ADNOC)</i>	499.666.098.750	499.666.098.750	562.662.478.050	562.662.478.050
+ <i>VITOL ASIA PTE LTD</i>	501.002.888.523	501.002.888.523	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác :	226.270.995.165	226.270.995.165	225.292.236.371	225.292.236.371
Cộng :	1.630.883.079.419	1.630.883.079.419	1.477.623.114.563	1.477.623.114.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế :	1.032.545.939.731	1.186.254.598.506	1.496.282.211.674	722.518.326.563
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	114.933.363.857	309.621.568.490	291.312.100.418	133.242.831.929
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	184.756.332.640	184.756.332.640	(4.417.560.000)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(24.721.302.560)	73.959.150.298	56.764.318.580	(7.526.470.842)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	928.966.833.047	600.503.346.317	928.966.833.047	600.503.346.317
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	12.507.403.502	17.055.388.084	28.910.581.914	652.209.672
- Thuế môn bài	-	16.000.000	16.000.000	-
- Các loại thuế khác	5.277.201.885	342.812.677	5.556.045.075	63.969.487
Các khoản phải nộp khác	60.239.171	760.793.763	821.032.934	-
- Phí và các khoản lệ phí khác	60.239.171	760.793.763	821.032.934	-
Cộng :	1.032.606.178.902	1.187.015.392.269	1.497.103.244.608	722.518.326.563
<i>Trong đó :</i>				-
Phải nộp :	Cuối kỳ	Đầu năm		
- Thuế giá trị gia tăng	153.583.183.339	114.933.363.857		
- Thuế TNDN	600.503.346.317	928.966.833.047		
- Thuế thu nhập cá nhân	652.209.672	12.507.403.502		
- Các loại thuế khác	68.969.487	5.282.201.885		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	60.239.171		
Cộng	754.807.708.815	1.061.750.041.462		

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2018	31/12/2017
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	5.684.969.276.216	3.642.442.607.337
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	217.591.295.814	30.438.745.563
- Chi phí lãi vay phải trả	91.052.220.536	94.643.556.750
- Chi phí trích trước của NĐH Nam Côn Sơn	39.848.168.816	34.316.439.613
- Trích trước chi phí XDCB	483.065.579.964	483.288.224.965
- Chi phí phải trả khác	25.840.365.096	27.668.508.171
Cộng	6.542.366.906.442	4.312.798.082.399

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	31/03/2018	31/12/2017
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	78.504.228.500	77.464.825.040
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí	166.870.752.827	173.062.220.157
- CTCP		
- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	268.270.535.051	208.151.700.867
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận	-	73.125.794.587
chuyên khí NCS theo cân đối năm		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.299.111.505	51.135.828.236
Cộng :	534.944.627.883	582.940.368.887

21. VAY NGẮN HẠN

	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.243.839.874.525	1.243.839.874.525	951.930.000.000	951.930.000.000
Cộng :	1.243.839.874.525	1.243.839.874.525	951.930.000.000	951.930.000.000

Khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong đó các khoản vay có gốc ngoại tệ là 48.651.363 USD, tương đương 1.106.818.511.890 VNĐ.

22. VAY DÀI HẠN

	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn	6.896.274.958.701	6.896.274.958.701	7.164.560.022.715	7.164.560.022.715
Cộng	6.896.274.958.701	6.896.274.958.701	7.164.560.022.715	7.164.560.022.715

- Các khoản vay đều có lãi suất thả nổi và phục vụ mục đích đầu tư XD CB (Hợp đồng VNĐ : Lãi suất huy động + 2,3%. Hợp đồng USD : Lãi suất Libor 6 tháng + 2,4% - 3%).

- Các khoản vay dài hạn trong đó có khoản vay bằng ngoại tệ : 5.216.292.536.229 VNĐ, tương đương : 229.287.584 USD và khoản vay bằng đồng Việt Nam : 1.679.982.422.472 VNĐ.

Chi tiết các khoản vay theo Ngân Hàng.

Các khoản vay đều có lãi suất thả nổi và phục vụ mục đích đầu tư XD CB.

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
- Ngân hàng Công thương Việt Nam	91.946.464.855	14.145.610.152	42.436.830.456	35.364.024.247
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.624.062.083.347	270.677.013.930	812.031.041.790	541.354.027.627
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	1.836.016.410.499	306.002.735.120	918.008.205.360	612.005.470.019
- Ngân hàng Cathay United Bank	3.344.250.000.000	955.500.000.000	2.388.750.000.000	-
Cộng	6.896.274.958.701	1.546.325.359.202	4.161.226.077.606	1.188.723.521.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu :

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung VDL)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Cộng
Số dư đầu năm trước	19.139.500.000.000	189.746.727.266	-	(40.111.223.937)	13.096.253.148.710	577.896.944.428	6.308.422.827.520	32.963.285.596.467
- Lãi trong năm						9.670.465.532.865	9.670.465.532.865	
- Phân phối lợi nhuận năm trước					1.443.000.000.000	(1.443.000.000.000)		
- Chia cổ tức						(3.252.691.719.000)	(3.826.696.140.000)	(7.079.387.859.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(97.500.000.000)	(105.500.000.000)	(203.000.000.000)	
- Phân loại						6.308.422.827.520	(6.308.422.827.520)	
Số dư cuối năm trước	19.139.500.000.000	189.746.727.266	-	(40.111.223.937)	14.539.253.148.710	2.093.128.052.948	5.738.269.392.865	41.659.786.097.852
Số dư đầu năm nay	19.139.500.000.000	189.746.727.266	-	(40.111.223.937)	14.539.253.148.710	2.093.128.052.948	5.738.269.392.865	41.659.786.097.852
- Tăng vốn trong năm nay		20.932.814.031						20.932.814.031
- Lãi trong năm nay						2.528.759.326.352	2.528.759.326.352	
- Phân loại						5.738.269.392.865	(5.738.269.392.865)	
- Tăng khác								
- Bán cổ phiếu quỹ				40.111.223.937				
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(129.500.000.000)	(29.375.000.000)	(158.875.000.000)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý						(2.235.500.000)		(2.235.500.000)
Số dư cuối năm nay	19.139.500.000.000	210.679.541.297	-	-	14.539.253.148.710	7.699.661.945.813	2.499.384.326.352	44.088.478.962.172

- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam sở hữu : 95,76%

- Các cổ đông khác : 4,24%

* Từ ngày 05/01 đến 19/01/2018 Tổng công ty đã bán hết 601.930 cổ phiếu quỹ GAS.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	601.930
+ Cổ phiếu phổ thông	-	601.930
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.348.070
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.348.070
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

	31/03/2018	31/12/2017
Ngoại tệ các loại :		
- USD	7.825.835,19	3.681.658,39
- EUR	28,81	28,81

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	16.319.756.745.953	14.387.751.163.960	16.319.756.745.953
- Doanh thu cho thuê văn phòng	12.511.293.870	11.228.399.340	12.511.293.870	11.228.399.340
- Doanh thu khác	28.006.460.972	27.707.449.605	28.006.460.972	27.707.449.605
Cộng	16.360.274.500.795	14.426.687.012.905	16.360.274.500.795	14.426.687.012.905

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	12.959.880.630.414	11.568.671.636.750	12.959.880.630.414
- Giá vốn cho thuê văn phòng	6.206.541.619	6.512.563.573	6.206.541.619	6.512.563.573
- Giá vốn khác	12.781.370.842	6.485.711.771	12.781.370.842	6.485.711.771
Cộng	12.978.868.542.875	11.581.669.912.094	12.978.868.542.875	11.581.669.912.094

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	285.947.695.562	211.730.390.603	285.947.695.562	211.730.390.603
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.067.170.970	15.070.351.982	4.067.170.970	15.070.351.982
Cộng	290.014.866.532	226.800.742.585	290.014.866.532	226.800.742.585

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	111.557.592.159	45.972.848.252	111.557.592.159	45.972.848.252
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.760.105.431	15.049.024.850	20.760.105.431	15.049.024.850
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	45.303.427.313	38.448.369.568	45.303.427.313	38.448.369.568
- Chi phí tài chính khác	126.566.025	3.013.951.550	126.566.025	3.013.951.550
Cộng	177.747.690.928	102.484.194.220	177.747.690.928	102.484.194.220

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	138.023.149.182	85.468.942.354	138.023.149.182	138.023.149.182
- Chi phí quảng cáo	26.477.885.651	18.150.306.166	26.477.885.651	26.477.885.651
- Các khoản chi phí bán hàng khác	35.028.700.036	31.000.892.399	35.028.700.036	35.028.700.036
Cộng	199.529.734.869	134.620.140.919	199.529.734.869	199.529.734.869

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	60.118.834.184	50.208.249.591	60.118.834.184	50.208.249.591
- Chi an sinh xã hội	11.765.269.000	20.459.114.265	11.765.269.000	20.459.114.265
- Các khoản dự phòng	-	33.058.087.462	-	33.058.087.462
- Các khoản chi phí QLDN khác	93.632.642.513	68.384.161.360	93.632.642.513	68.384.161.360
Cộng	165.516.745.697	172.109.612.678	165.516.745.697	172.109.612.678

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, mua khí	11.622.779.731.893	7.560.633.713.249	11.622.779.731.893	7.560.633.713.249
- Chi phí nhân công	200.104.301.358	100.743.104.628	200.104.301.358	100.743.104.628
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	481.272.553.110	688.699.428.280	481.272.553.110	688.699.428.280
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	1.039.758.437.080	557.521.694.885	1.039.758.437.080	557.521.694.885
Cộng	13.343.915.023.441	8.907.597.941.042	13.343.915.023.441	8.907.597.941.042

32. THU NHẬP KHÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
- Thu nhập khác	1.026.472.838	41.044.562.537	1.026.472.838	41.044.562.537
Cộng	1.026.472.838	41.044.562.537	1.026.472.838	41.044.562.537

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.000.000	3.439.502.805	7.000.000	3.439.502.805
- Chi phí khác	940.147.625	205.720.106	940.147.625	205.720.106
Cộng	947.147.625	3.645.222.911	947.147.625	3.645.222.911

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	3.128.705.978.171	2.700.003.235.205	3.128.705.978.171	2.700.003.235.205
Trừ : Thu nhập không chịu thuế				
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ				
Thu nhập chịu thuế	3.128.705.978.171	2.700.003.235.205	3.128.705.978.171	2.700.003.235.205
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	611.871.787.425	540.823.249.657	611.871.787.425	540.823.249.657
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(11.925.135.606)	-	(11.925.135.606)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	599.946.651.819	540.823.249.657	599.946.651.819	540.823.249.657

35. THUYẾT MINH KQKD QUÝ I/2018

CHỈ TIÊU	Quý I/2018	Quý I/2017	Tỷ lệ so sánh 2018/2017
- Lợi nhuận sau thuế Quý I :	2.528.759.326.352	2.159.179.985.548	117%

Nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận là do :

+ Giá dầu Brent bình quân quý I/2018: 66,82 USD/thùng. Giá bình quân quý I/2017: 53,69 USD/thùng, (tăng 13,13USD, tương đương tăng 24%) làm cho giá bán các sản phẩm của PV GAS cũng tăng theo tương ứng.

+ Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Quý I/2018	Quý I/2017
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	681.240.987.877	564.821.082.726
Cơ quan Tập đoàn	773.660.428.074	794.783.541.605
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.211.060.440.518	1.852.984.625.352
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	104.969.660.665	125.793.573.832
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	112.288.981.178	110.101.248.132
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	14.525.142.288	22.614.697.586
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	1.534.803.512.294	1.333.015.912.103
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	179.451.385.868	256.826.908.877
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	491.646.983.401	595.941.796.177
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	44.880.571.122	78.395.157.448

Mua hàng từ các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Quý I/2018	Quý I/2017
Cơ quan Tập đoàn	3.610.336.929.064	3.400.380.118.493
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	261.030.619.064	260.069.574.525
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	282.404.517.140	268.948.595.126
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	610.891.778	1.856.192.353
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	137.119.732.849	84.464.438.234
Công ty CP PVI	2.036.803.532	7.809.020.342
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	10.372.707.265	-
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1.994.427.308	1.856.063.040
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	212.133.652	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	7.311.338.358	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/03/2018	31/12/2017
Cơ quan Tập đoàn	245.537.445.427	286.067.009.451
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	877.514.690.940	488.191.304
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	36.022.406.777	239.024.362.504
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	8.953.309.153	13.386.589.568
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	258.000.876.591	-
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	1.011.562.606.436	1.140.617.507.338
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	198.663.531.075	93.361.247.758
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	541.201.509.215	199.567.238.643
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	2.892.185.879	2.892.185.879
Công ty CP LNG Việt Nam	797.636.151	437.635.806
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	14.864.330.355	20.433.894.271
	31/03/2018	31/12/2017
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	20.136.382.467	47.185.258.267
Công ty CP thương mại Dầu khí (Petechim JSC)	4.380.101.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu khác	31/03/2018	31/12/2017
Cơ quan Tập đoàn	270.490.248.558	7.113.569.539
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	74.798.657.205	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.410.165.509.712	902.512.119.748
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	61.300.000	44.413.571.065
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (PVC CM)	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	9.389.431.227	7.072.734.055
CN Tập đoàn Dầu khí VN - C.Ty điều hành đường ống Tây Nam	105.974.167.584	94.312.505.434
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	109.887.649.393	101.018.740.150
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	263.587.781.676	259.983.152.369
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	-	2.542.276.700
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	75.907.161	1.527.961.450
Phải trả người bán	31/03/2018	31/12/2017
Cơ quan Tập đoàn	52.512.971.005	65.164.628.255
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	26.855.646.980	26.855.646.980
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.374.798.845	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	113.008.708.082	135.464.333.469
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	82.945.283.581	41.450.716.909
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	100.522.044.237	80.012.979.219
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1.243.547.696	-
Liên doanh Vietsopetro	14.537.953.964	228.292.614.176
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	4.478.829.104	7.929.271.383
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	238.841.826	494.268.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả, phải nộp khác

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	166.870.752.827	173.151.700.867
Cơ quan Tập đoàn	268.270.535.051	208.151.700.867

Chi phí phải trả

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Cơ quan Tập đoàn	2.265.011.719.924	1.838.985.242.965
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	170.216.513.513	102.815.962.966
Tổng công ty cổ phần Khoan và dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1.553.415.285	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	163.371.818.713	163.371.818.713

37. Báo cáo bộ phận :

Toàn bộ kết quả kinh doanh của Tổng công ty tập trung tại văn phòng Tổng công ty – tại TP. HCM, không phân chia theo bộ phận, vì vậy không trình bày thông tin này trên BCTC công ty mẹ mà chỉ trình bày trên BCTC hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2018

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Trọng Hải

T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam

